

東南亞語 1～越南語

Họ tên:

Mã số học viên:

雙子音拼音練習

ch gh gi kh

ng ngh nh ph

qu th tr

chợ	Tôi đi chợ đêm. 我去夜市。
chè	Mẹ nấu chè. 媽媽煮甜湯。
ghẹ	Mời anh ăn ghẹ. 請您吃花蟹。
ghế	Cái ghế này bị hư rồi. 這張椅子壞了。
già	Ai rồi cũng sẽ già đi. 誰（任何人）都會變老。
gió	Hôm nay gió lớn quá. 今天風很大。

khế	Trái khế này ngọt lắm. 這顆楊桃好甜。
khỉ	Ở trên núi có rất nhiều khỉ. 山上有很多猴子。
ngã xe	Anh ấy bị ngã xe. 他摔車。
ngoại ngữ	Tôi học tiếng Việt ở trung tâm ngoại ngữ. 我在外語中心學越南語。
đồng nghiệp	Đây là đồng nghiệp của tôi. 這是我的同事。
nghe	Anh ấy đang nghe điện thoại. 他在聽電話。

nhổ cỏ	Bố đang nhổ cỏ. 爸爸在拔草。
nhớ nhà	Tết đến rồi nhớ nhà quá. 新年到了好想家啊。
phở	Phở bò rất ngon. 牛肉河粉很好吃。
cổ phiếu	Mẹ tôi chơi cổ phiếu. 我媽媽玩股票。
quà	Quà sinh nhật. 生日禮物。
hải quan	Chị ấy đợi qua hải quan. 她等過海關。
gửi thư	Em nhớ gửi thư cho anh nhé. 妳記得寄信給我喔。
nhà thờ	Tôi và mẹ đi nhà thờ. 我和媽媽去教堂。
trẻ	Cô ấy trẻ quá. 她好年輕。
thẻ cư trú	Thẻ cư trú của tôi sắp hết hạn. 我的居留證快到期。

多母音拼音練習

雙母音結合

ai	gái	cô gái	姑娘/小姐
ay	bay	máy bay	飛機
ao	cao	cao bồi	牛仔
au	lau	lau bàn	擦桌子
âu	lầu	tầng lầu	樓層
ây	tây	miền tây	西部
eo	beo	con beo	豹
êu	kêu	kêu cứu	呼叫求救
ia	bia	uống bia	喝啤酒
iu	xỉu	ngất xỉu	暈倒
oa	loa	loa phóng thanh	擴音機

oe	khóe	khóe mắt	眼角
oi	khói	khói bụi	煙塵
ôi	nồi	cái nồi	鍋子
ơ	cởi	cởi mở	開朗
ua	cua	con cua	螃蟹
uê	huế	cố đô Huế	古都順化
ui	túi	túi xách	手提包
ươ	thuở	thuở xưa	很久以前
uy	huy	huy hoàng	輝煌/光榮
ura	mưa	trời mưa	下雨
uri	hủi (南)	ngủi (北)	聞
uru	ưu tú	ưu tú	優秀

三母音結合

oai	xoài	trái xoài	芒果
oay	xoay	xoay chuyển	扭轉
oeo	ngoéo	ngoéo tay	勾手指
uây	khuấy	khuấy rối	攪亂
uya	khuya	khuya khoắt	深夜
uyu	khuỷu	khuỷu tay	手肘
iêu	hiếu	hiếu biết	懂事
uôi	muối	muối biển	海鹽
ươi	bưởi	quả bưởi	柚子
ươi	rượu	rượu nho	葡萄酒

短句說一說

➤ Chào bạn, đây là em gái của tôi.
你好，這是我的妹妹。

➤ Tôi ngồi máy bay đi Việt Nam.
我坐飛機去越南。

➤ Chị ấy lau bàn.
她擦桌子。

➤ Tôi mời anh uống bia.
我請你喝啤酒。



- Mẹ mua cái nồi mới.
媽媽買新鍋子。
- Trời mưa rồi.
下雨了。
- Tôi thích ăn cua rang me.
我喜歡吃螃蟹炒酸果。
- Anh ấy rất có uy tín.
他很有信用。
- Bố tôi đang cạo râu.
我爸爸在刮鬍子。
- Mẹ mua hai trái xoài.
媽媽買兩顆芒果。
- Bố mua một chai rượu nhỏ.
爸爸買一瓶葡萄酒。
- Tôi thích ăn bưởi.
我喜歡吃柚子。
- Đây là con hươu cao cổ.
這是長頸鹿。
- Chị tôi có nuôi một con mèo.
這是長頸鹿。

尾音拼音練習

說 說 看

- 1 Ba ăn sáng.
爸爸吃早餐。
- 2 Cô ấy không được nghỉ phép.
她不能休假。
- 3 Tôi đậu xe ở tầng hầm.
我停車在地下室。
- 4 Tôi mời bạn ăn chôm chôm.
我請你吃紅毛丹。
- 5 Bánh mì ngon lắm.
麵包很好吃。
- 6 Hôm nay kẹt xe cho nên tôi về nhà muộn.
今天塞車所以我晚回家。
- 7 Em ấy hát hay quá.
她唱歌好好聽。
- 8 Thất bại là mẹ thành công.
失敗是成功之母。
- 9 Trời lạnh nhớ mang theo áo khoác.
天氣冷記得帶外套。
- 10 Phía trước là bưu điện.
前面是郵局。
- 11 Chanh chua quá.
檸檬好酸。
- 12 Tắt đèn đi ngủ.
關燈去睡覺。

13 Mì hoành thánh ở đây rất ngon.

這裡的餛飩麵很好吃。

14 Nhớ quét dọn sạch sẽ.

記得打掃乾淨。

15 Tôi là sinh viên năm hai.

我是大二學生。

16 Công ty anh ở đâu?

您公司在哪裡？

17 Đây là số điện thoại của tôi.

這是我的電話號碼。

18 Nhà bếp đẹp quá.

廚房好漂亮。